

KINH NGHIỆM SỬ DỤNG NƯỚC LÀM RUỘNG CỦA NGƯỜI MƯỜNG Ở HUYỆN BÁ THƯỚC, TỈNH THANH HOÁ

MAI VĂN TÙNG

1. Nghiên cứu về tri thức địa phương liên quan đến người Mường

Nhìn tổng quan, ở nước ta trong thời kỳ phong kiến, thời kỳ Pháp thuộc, nhất là từ đầu thế kỷ XX cho đến năm 1945 có rất nhiều công trình nghiên cứu về người Mường. Tuy nhiên liên quan trực tiếp đến tri thức địa phương đáng chú ý nhất là tác phẩm *Người Mường* của Cuisinier. Đây là công trình khoa học đồ sộ và công phu nhất nghiên cứu về người Mường. Theo nhận xét của PGS. Từ Chi: “Dù sao, đối với người Việt Nam hiện đại, cuốn *Người Mường* giờ đây đã trở thành một tác phẩm quan trọng hơn nhiều, hơn cả đối với người Pháp hiện nay, dù chỉ vì người Mường là một tộc quan trọng trong số các cộng đồng sống trên đất nước ta, lại hầu như không có mặt ở đâu khác ngoài nước ta” (Cuisinier, 1999). Theo TS. Nguyễn Ngọc Thanh: “Cuốn *Người Mường* với các nhà nghiên cứu Dân tộc học Việt Nam đương đại vẫn là một trong những tác phẩm kinh điển” (2005). Nhìn chung, công trình *Người Mường* của Cuisinier là công trình đầu tiên nghiên cứu những hoạt động sản xuất nông nghiệp, săn bắt và đánh cá. Tuy chưa đầy đủ và hệ thống nhưng dù sao công trình cũng đã cung cấp những tư liệu quan trọng liên quan trực tiếp đến tri thức địa phương của người Mường trong việc sử dụng và quản lý nguồn tài nguyên thiên nhiên.

Từ năm 1975 đến nay, nghiên cứu về người Mường nói chung và nghiên cứu về tri thức địa phương nói riêng được đầu tư nhiều hơn và đã đạt được những kết quả nhất định. Những nghiên cứu đó được công bố trong một số cuốn sách, kỷ yếu hội thảo, tạp chí, luận văn, khoá luận của nhiều học giả như: “Dân tộc Mường” trong *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (Các tỉnh phía Bắc)* của Viện Dân tộc học (1978); *Góp phần nghiên cứu văn hoá và tộc người* của Nguyễn Từ Chi (1996); *Gia đình và hôn nhân của dân tộc Mường ở tỉnh Phú Thọ* của Nguyễn Ngọc Thanh (2005); *Người Mường ở Tân Lạc Hoà Bình* của Nguyễn Thị Thanh Nga, Nguyễn Ngọc Thanh (Chủ biên) (2003); *Tri thức địa phương của người Mường trong sử dụng và quản lý tài nguyên thiên nhiên* của Nguyễn Ngọc Thanh, Trần Hồng Thu (2009); *Tục ngữ, dân ca Mường Thanh Hoá* của Minh Hiệu (1999); *Tục ngữ Mường Thanh Hoá* của Cao Sơn Hải (2002); *Tri thức địa phương trong việc sử dụng và quản lý nguồn tài nguyên thiên nhiên của người Mường* của Mai Văn Tùng (2005); *Tri thức địa phương của người Mường trong sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường* của Vũ Thanh Hiền (2004); *Văn hóa nước của người Mường* của Bùi Quang Thắng (2008); *Tri thức địa phương của người Mường ở Diền Trung - Bá Thước - Thanh Hoá trong sử dụng và quản lý nguyên tài nguyên đất*

của Nguyễn Anh Tuấn (2008)... Song nghiên cứu sâu về kinh nghiệm sử dụng nước làm ruộng, cụ thể ở người Mường Bá Thước đang còn là một khoảng trống. Bài viết này bước đầu nghiên cứu sâu về vấn đề này ở tỉnh Thanh Hóa.

2. Khái quát chung về người Mường ở huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hoá

Bá Thước là một huyện miền núi tỉnh Thanh Hóa, có diện tích tự nhiên là 771,01 km², cách thành phố Thanh Hóa 108 km về phía Tây Bắc. Phía Bắc giáp với tỉnh Hòa Bình; phía Tây giáp với huyện Quan Hóa, Quan Sơn; phía Nam giáp với huyện Lang Chánh; phía Đông giáp với các huyện Ngọc Lặc, Cẩm Thủy và Thạch Thành. Huyện Bá Thước là địa bàn cư trú của nhiều dân tộc, có dân số 104.180 người (năm 2008), trong đó người Mường chiếm 49%, người Thái chiếm 39%, người Kinh và một số dân tộc khác chiếm 12%.

Người Mường là một trong 54 dân tộc ở Việt Nam. Trong đời sống cũng như ý thức tự giác dân tộc, người Mường tự nhận mình là *Mol*, *Mon*, *Mul*... Trước kia, kể cả gần đây người Mường ở Thanh Hoá nói chung và ở Bá Thước nói riêng vẫn nhận mình là người ở “trên Mường” để phân biệt với người ở “dưới Chợ”, tức người ở dưới đồng bằng (ở dưới xuôi) mà lâu nay người Mường quen gọi là người Kinh trong khái niệm “kinh kỳ kê chợ”. Hoặc tự nhận là người ở mường Khô, mường Ống, hay mường này mường nọ...

Cho đến trước Cách mạng tháng Tám năm 1945, Bá Thước là địa bàn sinh tụ chủ yếu của hai dân tộc Mường và Thái. Người Mường sống tập trung chủ yếu trong 15 mường, trong đó có 8 mường lớn: mường

Khoòng, mường Khô, mường Lau, mường Ký, mường Ống, mường Ai, mường Điền, mường Khôông. Bảy mường nhỏ là mường Pa Khán, mường Dồi, mường Đào, mường Đền, mường Rằm, mường Âm, mường Châu. Họ của người Mường là các họ Hà, Trương, Phạm, Cao, Quách, Bùi...

Người Mường Bá Thước thuộc nhóm Mường Trong (Mường gốc Thanh Hóa) có đặc điểm riêng về ngôn ngữ, trang phục, phong tục so với Mường Ngoài (người Mường ở các tỉnh phía Bắc). Mường Trong được phân thành hai nhóm: mường Ống (mường quê ngoại) và mường Ai (mường quê nội) đều là một gốc của người Mường Trong. Cuộc sống định cư lâu đời tạo cho đồng bào Mường Bá Thước truyền thống trồng lúa nước với những kinh nghiệm cổ truyền:

Nơi trũng làm ruộng

Nơi bằng làm nương

Nơi sườn dốc làm nhà mà ở...

3. Tâm quan trọng của nước

Nước là nguồn tài nguyên vô cùng quý giá, có vai trò và ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong đời sống của con người. Chính vì vậy, một trong những điều kiện quan trọng đầu tiên khi chọn đất lập làng, dựng nhà của người Mường là phải gần nguồn nước và có nguồn nước dồi dào.

Người Mường ở Bá Thước cư trú chủ yếu ở vùng thung lũng chân núi. Đây là địa bàn sinh sống thuận lợi, gắn liền với một hệ thống sông suối dày đặc như: sông Mã, suối Hón Nũa, suối Nga, suối Cha, suối Nông, suối Đại Lạn và hàng trăm các con suối nhỏ khác chảy len lỏi ở khắp các bản làng, đó là chưa kể hàng trăm, hàng ngàn các mó nước (*vó rạc*) ngầm. Đây là nguồn nước chính mà

hàng bao đời nay người Mường đã sử dụng và quản lý để tưới tiêu và phục vụ cho nhu cầu ăn uống và sinh hoạt hàng ngày...

Người Mường gọi nước là “*raac*”, các khe suối đầu nguồn là “*ngọc - ngọc*”, mó nước ngầm là “*vó raac*”. Nếu điếm qua hình thái cư trú, các địa danh làng của người Mường Bá Thước và một số huyện lân cận, chúng ta thấy nhiều tên làng liên quan đến nguồn nước như ở mường Ống có Ngọc Iếng, là một khu đất thuộc làng Chiềng, nay thuộc xã Thiết Ống; ở mường Ai có làng Lũng Ngọc, nay gọi là làng Ngọc Sinh thuộc xã Lương Ngoại; ở làng Sèo (Mường Khô) có núi Ngọc là dãy núi có nguồn nước mát lành; hay ở mường Trám (Cắm Thủy) có làng Lũng Ngọc, nay thuộc xã Cắm Thành; ở Mường Kim có làng Ngọc, nay thuộc xã Cắm Ngọc (Cắm Thủy), và rất có thể tên huyện Ngọc Lặc ban đầu được người Mường ở đây gọi là *Ngọc Rạc* cũng có ý nghĩa tương tự như vậy để chỉ địa bàn thuận lợi về nguồn nước...

Trước đây, con gái lấy chồng khác làng, một trong những điều hạnh phúc và may mắn nhất là ở làng bên chồng có nguồn nước tự nhiên dồi dào. Người Mường cho rằng, nguồn nước dồi dào là niềm tự hào chung của làng, vì làng nào có nguồn nước dồi dào thì dân làng ấy sẽ no đủ. Theo phong tục và tâm lý chung của người Mường, khi đến chơi ở một làng khác thì điều trước tiên, theo thông lệ người khách phải có lời khen về nguồn nước của làng. Lời khen này có giá trị như ca ngợi sự giàu có của dân làng, làm cho dân làng vui vẻ và phần chẵn hơn.

Người Mường ở Bá Thước nhận thức về nước rất phong phú và đa dạng. Do đó, họ phân chia nguồn nước thành rất nhiều loại

dựa trên nhiều tiêu chí khác nhau: mục đích sử dụng, địa hình, tính chất và nguồn gốc của nước.

Theo mục đích sử dụng: Người Mường ở các làng Sèo, làng Săm (Điền Hạ), làng Cha, làng Ké (Thiết Ống), làng Cò (Điền Trung)... gọi nước ở sông, suối như suối Cha, suối Luồng, suối Ké, suối Đại Lạn, suối Sèo... là nước sản xuất, nước dùng để trồng lúa; nước ở các mó nước trong làng như: mó Cây Chương, mó Phụ, mó Chạng... (làng Cha), mó Xé, mó Giềng, mó Noong (làng Sèo)... là nguồn nước chủ yếu dùng để ăn uống và sinh hoạt. Đây là nguồn nước sạch dùng để ăn uống và sinh hoạt hàng ngày của hầu hết các làng Mường ở Bá Thước trong xã hội truyền thống. Ngoài ra, còn có nguồn nước ao chuyên dùng để nuôi cá, nuôi bò, thả rau muống; nguồn nước hồ dự trữ để phục vụ sản xuất và kết hợp nuôi cá; nguồn nước sông chuyên khai thác thủy sản và nuôi cá lồng.

Theo địa hình: Đây là cách phân loại nước theo địa hình cao và thấp, thượng nguồn và hạ nguồn. Nước ở trên thượng nguồn là nước được tích tụ ở trên những cánh rừng đầu nguồn chảy quanh năm tạo thành những khe suối. Nước ở dưới thấp, trũng là nước mó, nước ao, hồ ở ngay trong địa bàn dân cư.

Theo tính chất nguồn nước: Có các loại nước sông, nước suối, nước mó, nước hồ, nước ao, nước giếng, nước mưa.

Theo nguồn gốc nước: Đó là nguồn nước ngầm (nước mó, nước giếng), nước sông suối và nguồn nước mưa.

Nhận thức trên cho thấy việc phân loại nước của người Mường được dựa trên những

quan sát, những thực nghiệm trải qua nhiều đời; từ đó rút ra các đặc điểm, chất lượng cũng như các ưu thế và hạn chế của từng loại nước để trên cơ sở đó sử dụng, quản lý và bảo vệ một cách phù hợp. Mặc dù những nhận thức về nguồn nước của đồng bào không xây dựng trên các phân tích khoa học theo quy chuẩn hiện đại nào nhưng nó mang nhiều giá trị dựa trên cơ sở kinh nghiệm tộc người. Có thể nói, trong xã hội truyền thống, người Mường có vốn tri thức dân gian phong phú, đa dạng và rất sâu sắc về các loại nước ăn uống, sinh hoạt, sản xuất và nuôi trồng thủy sản.

4. Kinh nghiệm sử dụng nguồn nước làm ruộng

Vốn là cư dân nông nghiệp làm ruộng nước, người Mường ở Bá Thước đã tích lũy được kinh nghiệm phong phú trong việc khai thác, sử dụng, bảo vệ nguồn tài nguyên nước tự nhiên để phục vụ cho nhu cầu sản xuất nông nghiệp. “Làm ruộng nhất nước nhì phân, đi kiện nhất ngân, nhì lý” (*Mán roóng nhất nước nhì phân, đi kiện nhất ngân nhì lý*) là câu tục ngữ của người Mường nói lên tầm quan trọng số một của nước trong canh tác ruộng nước. Người Mường ở Bá Thước đã sử dụng cả 3 nguồn nước: nguồn nước mặt, nguồn nước ngầm, nguồn nước mưa để canh tác nông nghiệp.

4.1. Nguồn nước tự chảy

Nguồn nước tự chảy trên địa bàn huyện Bá Thước bao gồm hai loại nước. Đó là nguồn nước ngầm chảy ra từ các mó nước và loại nước tự chảy ra từ khe suối bắt nguồn từ những cánh rừng đầu nguồn của làng, chảy tự nhiên quanh năm hoặc chỉ có trong mùa mưa.

Ở các làng Mường, hầu như làng nào cũng có ít nhất từ một đến hai mó nước ngầm, nhiều làng có tới chục mó nước trào quanh năm. Các làng có nhiều mó nước điển hình như làng Sèo (mường Khô), làng Cha (mường Óng) có tới 10 mó nước lớn như: mó Phụ, mó Môi, mó Cây Chương, mó Cây Khi, mó Cây Trón, mó Lai, mó Men, mó Chạng, mó Tện, mó Khang. Đây là nguồn nước dồi dào, dân làng không chỉ dùng để ăn uống, sinh hoạt mà còn sử dụng để trồng lúa.

Ở làng Cha có một khu ruộng trước làng rộng khoảng 1 ha nằm cạnh mó nước Cây Chương. Tại đây dân làng đã đắp bờ bao quanh khu ruộng và tận dụng nguồn nước này để trồng lúa. Do vậy, hàng năm khu ruộng này không cần đến nguồn nước mương phai. Ngoài ra, một vài gia đình còn tận dụng nơi ruộng sâu nhất để vét bùn và đắp bờ cao làm ao nuôi cá. Người dân làng Cò (mường Khô) trước kia cũng như hiện nay đã tận dụng nguồn nước ăn ở mó Tạm và mó Đuống để trồng lúa. Đây là hai mó nước quan trọng nhất của làng...

Người ta sử dụng nguồn nước mó bằng cách dùng cuốc khơi rãnh dẫn nước chảy trực tiếp vào ruộng. Nếu hai hoặc ba gia đình có ruộng cạnh nhau cùng muốn chia sẻ nguồn nước này thì các gia đình đó cùng nhau khơi rãnh dẫn nước về ruộng. Còn nếu các gia đình có ruộng liền bờ với nhau thì thoả thuận dẫn nước thông qua bờ ruộng theo nguyên tắc khi ruộng của gia đình thứ nhất đủ nước thì nước được tháo sang ruộng của nhà thứ hai, và cứ như vậy cho đến nhà cuối cùng. Khi đủ nước thì đắp chặn nguồn nước lại.

Có thể nói, nguồn nước mó không phải là nguồn nước chính để sản xuất, song nó cũng đã góp một khối lượng nước quan trọng trong sản xuất, đặc biệt là những cánh đồng, thửa ruộng không thuận lợi trong việc đắp đập, đào mương, xây dựng hệ thống thủy lợi. Như vậy, đồng thời với việc tạo dựng hệ thống mương phai dẫn nước về ruộng thì những gia đình có ruộng cạnh các mó nước đã biết tận dụng nguồn nước ngầm (nước mó) để bổ sung nguồn nước tưới cho ruộng. Đặc biệt, trong những năm hạn hán, nguồn nước khe suối không đủ đáp ứng cho các cánh đồng thì nguồn nước mó đã góp phần cung cấp một khối lượng nước cần thiết cho một số thửa ruộng ở khu vực xung quanh đó. Do vậy, câu tục ngữ “Làm com phải mạch vó, trồng lúa gặp nguồn nước” (*Mấn com phải lô vò, mấn lúa phải lô rạc*) của người Mường nói lên tầm quan trọng của nguồn nước ngầm này.

Loại nước tự chảy thứ hai là những khe, suối bắt nguồn từ những cánh rừng trong địa bàn của làng. Tuy nhiên, nguồn nước này cũng không ổn định vì nó phụ thuộc vào lượng mưa hàng năm. Những năm mưa nhiều thì nguồn nước này dồi dào, những năm mưa ít thì thường vơi cạn vào mùa đông và mùa xuân. Vì vậy đồng bào chỉ tận dụng những khe, suối vào những thời điểm có nước bằng cách khơi dòng cho nước chảy trực tiếp vào những thửa ruộng liền kề đó.

Nhìn chung, nguồn nước tự chảy ở khe, suối và các mó nước đã được người Mường sử dụng từ nhiều đời nay để canh tác nông nghiệp. So với nguồn nước thủy lợi mương phai thì không nhiều nhưng nó cũng góp phần quan trọng, tiết kiệm được một phần công sức khai thông đường mương dẫn

nước từ sông suối vào những thửa ruộng có địa hình phức tạp, khó làm thủy lợi. Bởi vậy có nhiều thửa ruộng đã được người Mường tận dụng nguồn nước này trồng lúa một năm hai vụ năng suất cao.

4.2. Nguồn nước thủy lợi

Hệ thống thủy lợi đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp nước cho đồng ruộng, tạo điều kiện căn bản cho sự hình thành các đơn vị làng bản có cư dân đông đúc. Những mường lớn xưa kia của người Mường Thanh Hoá nói chung và Bá Thước nói riêng đều được hình thành trên cơ sở của các cánh đồng rộng lớn của chiêm Triu, chiêm Lãm, đồng Cha... Đây là khu vực có hệ thống sông suối dày đặc, thuận tiện cho việc làm thủy lợi, phục vụ tưới tiêu cho những cánh đồng, nuôi sống một lượng cư dân đông đúc, tạo dựng nên bản làng trù phú. Tục ngữ mường có câu “Làm ruộng có mương, dựng mường có dân” hay “Làm ruộng chăm mương, chơi xường có bạn” có ý nghĩa nói lên vai trò và tầm quan trọng của nước cũng như hệ thống thủy lợi mương phai của người Mường trong suốt chiều dài lịch sử phát triển nông nghiệp của họ.

Như chúng ta đã biết, dựa trên các nguồn nước tự nhiên, người Mường đã xây dựng hệ thống thủy lợi truyền thống rất nổi tiếng: hệ thống mương phai. Người Mường ở Bá Thước đã đạt được những thành tựu đáng kể trong việc khai thác nguồn nước tưới tiêu bằng phương pháp dẫn thủy nhập điền. Có thể nói, hệ thống thủy lợi mương phai của người Mường chẳng những là một trong những thành tố văn hóa sản xuất, phản ánh những kinh nghiệm dân gian tộc người được đúc kết trong quá trình sinh tồn mà còn là bản sắc văn hóa đặc trưng của dân tộc Mường.

Mương là đường khai để dẫn nước từ phai vào ruộng. Mương có thể đào chìm hoặc đắp nổi. Nguồn nước từ mương thường lấy từ phai. Cũng có trường hợp người ta lấy nước vào mương trực tiếp từ suối mà không phải đắp phai. Tuy nhiên, cách lấy nước này chỉ trong trường hợp những suối ít nước. Mặc dù chỉ với trình độ lao động thủ công trước đây, nhưng người Mường đã đạt được những thành tựu đáng kể trong công việc đắp mương phai làm thủy lợi. Nhiều con mương nổi tiếng như mương làng Tra, mương làng Cốc, làng Đền... dài hàng cây số vắt qua các triền núi, sườn đồi, các chướng ngại vật để đưa nước về tưới cho ruộng.

Phai (*pai*) là một loại đập ngăn suối để dâng nước vào mương. Trước đây người Mường thường có hai loại phai: phai đá và phai gỗ.

Phai đá là loại phai được xếp đá thành một con đập chắn ngang dòng suối để cho nước dâng cao chảy vào ruộng. Ở những dòng suối hẹp thì xếp đá trực tiếp thành một bức tường đá, còn ở những dòng suối sâu và rộng từ vài ba mét trở lên thì phải dùng tre nứa đan thành những chiếc sọt chắt đầy đá xếp thành một con đập chắn ngang dòng suối. Công đoạn tiếp theo sau là dùng những tấm phen đan bằng nứa có kích thước tương ứng với chiều cao của phai và chiều rộng của suối dựng kê sát ở phía trong của phai nhằm liên kết các sọt đá để cản nước.

Phai gỗ là loại phai sử dụng vật liệu chủ yếu bằng gỗ để chắn ngang dòng suối. Người ta dùng các cây gỗ to xếp chồng song song lên nhau nối liền hai bờ suối. Để phai vững chắc không bị nước cuốn, người ta phải dùng các cọc tre, gỗ đóng sâu xuống lòng suối để giữ và nẹp chặt các cây gỗ liên

kết với nhau. Đồng thời dùng cọc gỗ chống đỡ ở phía sau phai (tức phía ngoài). Sau đó dùng các tấm phen nứa trùm lên thân phai và dùng đá kê dọc hai phía trong và ngoài của phai vừa để giữ phai đồng thời cản nước cho nước dâng cao chảy vào mương.

Phai được kê đắp đủ cao để nước dâng tới mức cần thiết đổ vào mương. Để tránh tình trạng vỡ phai, ở những suối lớn phai bao giờ cũng được đắp kiên cố hơn và thường được làm đà đỡ phía ngoài. Ngoài ra, một đặc điểm kỹ thuật rất quan trọng là phai không được kín mà phải có các kẽ hở để nước chảy qua. Phai chỉ giữ lại lượng nước nhất định tùy theo yêu cầu sử dụng. Do đó, nước dâng ít khi tràn qua mặt phai, hoặc tràn với một lượng rất nhỏ nên áp lực nước tác động lên phai không lớn, vì vậy hạn chế được tình trạng phai vỡ đến mức tối đa. Ở làng Cha, dòng suối Cha có lưu lượng nước khá lớn, nhất là vào mùa mưa, vì thế ở gần phai người ta còn làm một con mương nhỏ để thoát nước, làm giảm áp lực cho phai. Con mương thoát nước này hoạt động trong hai trường hợp: khi ruộng đủ nước và khi mùa nước lớn. Tác dụng duy nhất của con mương thoát nước này là chống úng cho ruộng vào mùa mưa và chống vỡ phai. Tuy nhiên, nếu so sánh với hệ thống mương phai của người Việt (Kinh) ở đồng bằng châu thổ sông Hồng, sông Mã thì mương của người Mường hẹp hơn rất nhiều, thường chỉ rộng một vài bước chân (khoảng 80 - 100 cm), đa phần là phai nhỏ, rất ít phai lớn.

Trong hệ thống thủy lợi của người Mường còn có hệ thống dẫn nước lấy từ mương vào các cánh đồng, gọi là *hạnh*. Cản đưa nước tới từng thửa ruộng người ta dùng cuốc khơi rãnh ở bờ hạnh, gọi là *tạng*, khi đủ nước bỏ tảng đi đắp lại. Ông là hệ thống dẫn

nước làm bằng các đoạn ống luông, bương, vầu khoét rỗng đốt, chuyển nước từ thửa ruộng cao xuống thửa ruộng thấp. Đối với những thửa ruộng cao hơn nguồn nước người Mường dùng cọn nước nâng nước lên đổ vào ruộng [Nguyễn Thị Thanh Nga, Nguyễn Ngọc Thanh (Chủ biên), 2003, tr. 19].

Tuy nhiên, hầu hết người Mường ở Bá Thước sinh sống ở những địa bàn tương đối thuận tiện về nguồn nước. Vì vậy, trước đây người Mường ở Bá Thước rất hiếm nơi phải sử dụng cọn nước như người Thái, trừ một số làng như làng Đền (Điền Hạ), làng Đô, làng Thúy, làng Cú (Mường Ống - Thiết Ống) có sử dụng cọn nước giống như người Thái vì ở đây người ta canh tác một số khu ruộng bậc thang cao. Có thể nói, “đây là một sáng tạo văn hoá khá độc đáo trong hệ thống thủy lợi của các dân tộc Tày, Mường, Thái. Nó chẳng những thể hiện lối ứng xử trước môi trường canh tác mà còn chứng tỏ con người đã đạt được những thành tựu nhất định trong lĩnh vực thủy lợi. Cọn nước là một sáng tạo kỹ thuật của thủy lợi, một “công trình văn hoá” mang bản sắc văn minh nông nghiệp vùng chân núi” (Vi Văn An, 2008, tr. 17-18).

Ngoài các hệ thống thủy lợi trên, người Mường còn có hệ thống thủy lợi bằng máng dẫn nước vào ruộng. Các máng dẫn nước được làm bằng tre, luông, thân gỗ khoét rỗng, vỏ cứng bên ngoài của các loại cây móc, cây cọ, có tác dụng hứng nước để bắc nước qua những địa hình phức tạp như suối, bờ ruộng. Hình thức thủy lợi này có chức năng đưa nước vào ruộng ở những địa hình phức tạp không thể đào mương được. Đây là biện pháp hữu hiệu nhất, là một trong những cách ứng xử khôn ngoan của người Mường trong việc dẫn thủy nhập điền. Các máng nước này làm bằng gỗ hay tre luông,

muốn hoạt động được phải bắc trên một hệ thống giá đỡ chắc chắn. Người ta nối các đoạn máng dẫn lại với nhau thành đường dẫn có độ dài theo ý muốn.

Hàng năm, trước khi cày bừa, các gia đình trong làng có trách nhiệm tham gia công việc sửa chữa, nạo vét mương phai. Khi có mưa lũ, gia đình ở gần phai phải có trách nhiệm đắp bịt cửa mương để giảm bớt lượng nước chảy vào ruộng làm úng và đổ lúa. Trong trường hợp phai bị hỏng, *xã chòm*¹ kêu gọi cả làng tập trung sửa chữa và bảo vệ. Sau cơn lũ dân làng tập trung nạo vét mương máng khai thông dòng chảy. Trước khi gặt lúa khoảng 5 - 7 ngày, người Mường thường tháo nước cho ruộng khô để dễ gặt và dễ vận chuyển lúa từ ruộng lên bờ, đồng thời thu hoạch cá ruộng.

Công việc phân phối nước từ mương vào ruộng ở mỗi làng đều do trưởng chòm (trưởng làng) điều hành chung. Trước đây ở Mường Ống mỗi làng cử ra một đội thủy lợi từ 4 đến 6 người chuyên làm công việc bảo vệ nguồn nước, dẫn nước và điều phối nguồn nước đến từng cánh đồng. Các gia đình trong làng hàng vụ có trách nhiệm đóng góp lúa cho trưởng chòm và trưởng chòm có trách nhiệm thay mặt dân làng trả công cho đội thủy lợi. Đội thủy lợi được dân làng tín nhiệm bầu, nếu làm không tốt như dẫn nước không kịp thời đến từng cánh đồng, hoặc

¹ Người Mường ở huyện Bá Thước trong xã hội truyền thống (từ năm 1945 trở về trước) gọi người đứng đầu quản lý toàn mường (*muống*) là *lang*, còn người trực tiếp quản lý làng (*lúng*) của mình là *tạo*. Do đó nhân dân Mường gọi gộp lại là *lang tạo*, còn người Việt (Kinh) thì quen gọi là *lang đạo*. Đến thời kỳ Pháp thuộc người Pháp gọi các làng là *chòm* và đặt chức *xã chòm* để quản lý làng. Những người giữ chức xã chòm phần lớn thuộc dòng họ lang đạo, từ đó người Mường quen gọi tầng lớp đứng đầu quản lý các mường, các làng, là *quan lang, xã chòm*.

thiếu nước, không canh phòng mương phai để cho lũ tràn vào ruộng làm đổ lúa, úng lúa... thì bị bãi nhiệm và dân làng lại bầu người khác thay thế.

Các gia đình có ruộng liền thửa không được tự ý khai rãnh riêng để tháo nước vào phần ruộng của mình mà phải tuân thủ theo nguyên tắc chung của làng. Đó là phải cho nước chảy vào những khu ruộng gần nhất cho đến những khu ruộng xa nhất. Đối với những gia đình có ruộng riêng, không liền thửa với gia đình khác thì việc đắp phai, đào mương dẫn nước tưới tiêu đồng ruộng tự gia đình chủ động.

Đối với những triền ruộng bậc thang cao việc sử dụng nước đòi hỏi kinh nghiệm và kỹ thuật sử dụng nước cao hơn. Các gia đình phải chủ động điều phối nước với nhau, tháo nước từ ruộng trên xuống ruộng dưới sao cho nước chảy với lưu lượng nhỏ, vừa đủ để nước thấm thấu dần dần vào trong đất. Những gia đình có ruộng ở phía dưới muốn giữ được nước, được màu và chống xói mòn ruộng thì phải chủ động đắp bờ chặn nước ở những thửa ruộng bên trên, do đó tục ngữ Mường có câu “Làm ruộng cuối đồng, vui lòng làm cháu đắp nước” (*Mản trưa tuổi tởng, mãn xuân nhắp rạc*); “Ở cuối đồng làm tôi cho ông đầu nguồn nước” để nói đến sự khó khăn của những thửa ruộng cuối đồng, dễ bị thiếu nước nhưng đồng thời cũng dễ bị xói mòn đất so với những thửa ruộng ở phía trên đầu nguồn nước. Do đó, muốn cho ruộng tốt thì chủ ruộng phải chủ động điều phối nguồn nước từ ruộng trên.

Có thể nói, hệ thống thủy lợi của người Mường tuy còn đơn giản nhưng lại rất hiệu quả trong trồng trọt. Cuisinier đã từng nhận xét: “Các phương pháp dẫn nước tưới ruộng Mường nếu như không phải là những phương

pháp cải tiến, thì cũng đáp ứng đòi hỏi của ngành trồng trọt” (Cuisinier, 1995, tr. 80).

Khó khăn lớn nhất ở các làng Mường thường thiếu nước vào mùa khô, vì vậy để bảo vệ và duy trì nguồn nước quanh năm, từ lâu người dân đã có kinh nghiệm tận dụng những hồ nước có sẵn trong tự nhiên đồng thời kiến tạo nên các hồ chứa nước cho cộng đồng. Bằng cách chọn những khu vực đất trũng sau đó đắp chặn các dòng chảy, kiến tạo nên hồ nước, đập nước bằng các vật liệu có sẵn tại chỗ như đất, đá, tre, gỗ. Khi các dòng chảy được chặn lại bao giờ cũng kèm theo một hệ thống ao, hồ. Chỉ tính riêng ở xã Điền Hạ đã có 6 hồ chứa nước². Trong đó hồ Thành Minh là hồ lớn nhất trong huyện, có diện tích 50 ha, mực nước chỗ sâu nhất là 20 mét. Nó không chỉ dự trữ và cung cấp nước cho một số làng trong địa bàn xã mà còn cung cấp nước cho một số xã của huyện Cẩm Thủy giáp ranh với Bá Thước. Nhân dân các xã hai huyện cùng có trách nhiệm đắp đập giữ nước, cùng sử dụng chung nguồn nước này để trồng lúa. Do đó, nhiều cánh đồng lẽ ra chỉ cấy được một vụ lúa mùa nhưng người dân đã sử dụng nguồn nước này để cấy thêm vụ chiêm với năng suất không thua kém vụ mùa.

4.3. Nguồn nước mưa

Bên cạnh nguồn nước ngầm và nguồn nước mặt thì nguồn nước mưa có vị trí quan trọng trong đời sống của người Mường. Theo đo đạc cụ thể, hiện nay cho biết lượng mưa trung bình hàng năm trên địa bàn huyện Bá Thước khoảng 1.640 mm. Mùa mưa trên địa bàn huyện chủ yếu từ tháng 5 đến tháng 10,

² Hồ Sèo (ở làng Sèo), Hồ Mệ (ở làng Xăm), Hồ Mùn (ở làng Thành Điền), Hồ Đền (ở làng Đền), Hồ Thành Minh (nằm trên địa bàn 4 làng: làng Thành Điền, làng Né, làng Đền, làng Duồng), Hồ Dung (ở làng Duồng).

chiếm 87% tổng lượng mưa cả năm, trong đó lượng mưa tháng 5 đạt khoảng từ 160 đến 165 mm và đạt cực đại vào tháng 8 với lượng trung bình lớn nhất từ 300 đến 450 mm, chiếm 20 - 22% lượng mưa trong năm. Mùa khô kéo dài từ tháng 11 năm trước đến tháng 4 năm sau, lượng mưa chỉ chiếm 13% tổng lượng mưa toàn năm. Lượng mưa nhỏ nhất xảy ra vào tháng 12 hoặc tháng 1, chỉ chiếm 1,2 - 1,5% lượng mưa cả năm. Trong các tháng mùa khô thường bị hạn hán và dòng chảy trên các sông suối bị cạn dẫn đến thiếu nước sản xuất. Vì vậy, trong quá trình thích nghi để tồn tại, đồng bào Mường đã tích lũy được những kinh nghiệm trong việc sử dụng hợp lý nguồn nước mưa tự nhiên để sản xuất.

Với những thửa ruộng cao, có địa hình phức tạp, khó khăn trong việc làm thủy lợi thì người Mường đã tận dụng nguồn nước mưa từ tháng 5 đến tháng 10 để trồng lúa vụ mùa. Những thửa ruộng ấy người Mường gọi ruộng mùa hoặc ruộng chờ mưa.

Những thửa ruộng thuận tiện nguồn nước trồng lúa hai vụ thì nguồn nước mưa cũng rất quan trọng, nhất là ở vụ lúa chiêm. Theo kinh nghiệm của người Mường cho biết, dù hệ thống thủy lợi có đáp ứng đủ nguồn nước nhưng vẫn không tốt bằng nguồn nước mưa, nhất là nguồn nước mưa đầu mùa kích thích cây lúa chiêm phát triển nhanh. Còn theo khoa học, trong nước mưa có hàm lượng Ni-tơ (N), đó là một nguồn phân tự nhiên rất tốt cho cây trồng phát triển. Chính vì thế, để giữ được nhiều nước ở trên ruộng, người ta phải đắp cao bờ ruộng và tu sửa những đoạn bờ yếu, rò rỉ để hạn chế thất thoát nguồn nước này.

Đối với những thửa ruộng mùa, sau khi thu hoạch xong cho đất nghỉ đến tháng 3 năm

sau bắt đầu vào mùa mưa người ta mới tiến hành làm đất. “Tháng ba cày ải, tháng tư vãi mạ” (*Khá ăn ôộc, khá bôộc bỏ*) là câu tục ngữ liên quan đến lịch mùa vụ, nói về quy trình làm đất ruộng chiêm của người Mường. Để giữ được nhiều nước và đất nhanh tơi ải, thông thường người ta cày vỡ từ tháng hai để đón những cơn mưa đầu mùa. Mưa xuống thấm sâu vào lòng đất qua những rãnh cày, khi đất no nước người ta tiến hành bừa san, cày ải, rải phân, tu sửa bờ thửa giữ nước và trong tháng 6 hoàn tất công việc xuống mạ. Trong thời gian cây lúa phát triển, ngoài nguồn nước mưa trực tiếp người ta còn tận dụng những mạch nước có nguồn gốc từ nước mưa chảy ra từ rừng, đồi và trên mặt đất, những mạch nước này được xoi chảy vào ruộng.

Ngoài ra, nguồn nước mưa còn bổ sung một khối lượng nước cho sông, suối, ao, hồ. Từ đây người ta lại điều phối nước đến những thửa ruộng mỗi khi thiếu nước. Nhìn chung, người Mường có nhiều kinh nghiệm trong việc sử dụng và bảo quản nguồn nước mưa để canh tác ruộng nước, nhất là những thửa ruộng cao, có địa hình phức tạp không có điều kiện khai thông thủy lợi. Từ những kinh nghiệm ấy mà phần lớn diện tích ruộng đất của người Mường trồng lúa được hai vụ, năng suất ổn định. Trên cơ sở am hiểu sâu sắc về vị thế của nước, người Mường đã lựa chọn được những giống lúa cần nhiều nước và những giống lúa chịu hạn để gieo trồng thích hợp với từng loại đất.

5. Kết luận

Người Mường ở Bá Thước sinh sống tập trung chủ yếu ở những vùng thung lũng chân núi. Ở khu vực này hội tụ đầy đủ các nguồn nước ngầm, nước mặt của sông, suối, ao, hồ. Người Mường đã biết sử dụng các

nguồn nước này vào những mục đích cụ thể như nước sản xuất, ăn uống và sinh hoạt, khai thác và nuôi trồng thủy sản... Để bảo vệ tốt các nguồn nước ở mỗi làng, mỗi Mường, tùy theo từng điều kiện cụ thể có những cách quản lý phù hợp nhất định nhằm hạn chế mâu thuẫn trong việc sử dụng nước cũng như bảo vệ tốt nhất nguồn nước, nhất là nguồn nước ăn phải đảm bảo vệ sinh phòng tránh bệnh tật.

Trong sản xuất nông nghiệp, người Mường đã tỏ rõ khả năng là cư dân có truyền thống canh tác lúa nước lâu đời, trong đó kinh nghiệm sử dụng và quản lý nước đã khẳng định rõ điều này. Họ đã biết khai thác và tận dụng triệt để các nguồn nước từ nước ngầm cho đến nước mặt, đặc biệt là khá thành thạo trong việc ngăn đập dự trữ nước cũng như tạo ra những hệ thống thủy lợi mương, phai, hạnh, tạt... để dẫn nước và điều phối nước đến từng thửa ruộng. Ngoài ra, họ còn biết tận dụng tối đa nguồn nước mưa để trồng lúa, làm nương, từ đó đồng bào đã đúc kết được nhiều kinh nghiệm trong việc dự báo thời tiết mưa, nắng để tận dụng hợp lý nguồn nước.

Tài liệu tham khảo

1. Vi Văn An (2008), “Tri thức dân gian của người Thái trong sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 1.
2. Nguyễn Từ Chi (1996), *Góp phần nghiên cứu văn hóa và tộc người*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.
3. Cuisinier, Jeanne (1995), *Người Mường (địa lý nhân văn và xã hội học)*, Nxb Lao động, Hà Nội.
4. Cao Sơn Hải (2002), *Tục ngữ Mường Thanh Hoá*, Nxb Văn hoá thông tin, Hà Nội.
5. Vũ Thanh Hiền (2004), “Tri thức địa phương của người Mường trong sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường (qua nghiên cứu ở huyện Kim Bôi, tỉnh Hòa Bình)”, *Khóa luận tốt nghiệp đại học*, chuyên ngành Nhân học, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Thành phố Hồ Chí Minh.
6. Minh Hiệu (1999), *Tục ngữ dân ca Mường Thanh Hóa*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
7. Nguyễn Thị Thanh Nga, Nguyễn Ngọc Thanh (Chủ biên) (2003), *Người Mường ở Tân Lạc tỉnh Hoà Bình*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.
8. Nguyễn Ngọc Thanh (2005), *Gia đình và hôn nhân của dân tộc Mường ở tỉnh Phú Thọ*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
9. Nguyễn Ngọc Thanh, Trần Hồng Thu (2009), *Tri thức địa phương của người Mường trong sử dụng và quản lý tài nguyên thiên nhiên*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
10. Bùi Quang Thắng (2008), “Văn hoá nước của người Mường - qua khảo sát ở Tân Vinh - Lương Sơn - Hoà Bình”, Báo cáo tại Hội thảo: “*Vai trò của tri thức bản địa trong việc gìn giữ và bảo vệ môi trường ở các cộng đồng dân tộc thiểu số*”, Ninh Thuận, ngày 19 - 20/3/2008.
11. Nguyễn Anh Tuấn (2008), “Tri thức địa phương của người Mường ở Điền Trung - Bá Thước - Thanh Hoá trong sử dụng và quản lý nguồn tài nguyên đất”, Báo cáo tại Hội thảo: “*Vai trò của tri thức bản địa trong việc gìn giữ và bảo vệ môi trường ở các cộng đồng dân tộc thiểu số*”, Ninh Thuận, ngày 19 - 20/3/2008.
12. Mai Văn Tùng (2005), “Tri thức địa phương về sử dụng và quản lý tài nguyên thiên nhiên của người Mường ở xã Cẩm Thành, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hoá”, *Luận văn Cao học khoa học Lịch sử*, Trường Đại học KHXH & NV, Đại học Quốc gia, Hà Nội.
13. Viện Dân tộc học (1978), *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (Các tỉnh phía Bắc)*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.